

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2014 ĐẾN 30/06/2014**

Được lập bởi:

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT
Số 41, ngõ 62 Trần Bình, Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mirae (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Khái quát chung

Công ty Cổ phần Mirae được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Mirae Việt Nam sang Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đầu tư số 461033000152 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 06/07/2007, thay đổi lần thứ 7 ngày 06/11/2012, giấy chứng nhận này được thay thế bởi giấy phép đầu tư số 130/GP-KCN-BD do Ban quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15/11/2001. Theo đó các thông tin về Công ty như sau:

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Tên giao dịch: **MIRAE JOINT STOCK COMPANY**

Trụ sở chính: Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 343.982.220.000 đồng, tương đương 21.102.106 USD, tương ứng 34.398.222 cổ phần.

Hiện tại cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã giao dịch là KMR.

Hoạt động kinh doanh

Công ty hoạt động với ngành nghề kinh doanh chính là:

Sản xuất, gia công và kinh doanh các sản phẩm gòn, tấm chần gòn, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu; Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn trải giường, gối; đệm; Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may; Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chần gòn, đệm lò xo, máy thêu; Sản xuất đệm lò xo; Thực hiện quyền nhập khẩu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chần gòn, đệm lò xo; Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn./.

Tại ngày 31/12/2009, Công ty đã hoàn thành việc sáp nhập Công ty Cổ phần Mirae Fiber thông qua nghiệp vụ hoán đổi cổ phiếu để sở hữu 100% giá trị thuần của Công ty Cổ phần Mirae Fiber. Công ty đã phát hành thêm 14.017.123 cổ phiếu cho việc sáp nhập này. Vấn đề này tạo ra lợi thế thương mại với giá trị là 55.119.066.218 đồng, được ghi nhận tại khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" trên Bảng cân đối kế toán, mã số 216 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn mười (10) năm kể từ ngày 01/01/2010. Ngày 26/01/2010 Công ty đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh phê chuẩn việc tăng vốn điều lệ cho số lượng cổ phiếu phát hành thêm và đăng ký Công ty Cổ phần Mirae Fiber là một chi nhánh độc lập của Công ty.

Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động gồm:

Ông Shin Young Sik	Chủ tịch
Ông Park Hee Sung	Ủy viên
Ông Choi Young Ho	Ủy viên
Bà Lim Jeong Yul	Ủy viên
Ông Shin Dong Jin	Ủy viên
Ông Kim Chul Soo	Ủy viên
Ông Kim In Sou	Ủy viên
Ông Lee Eun Won	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 19/03/2014)
Ông Shin Woo Chang	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2014)

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động gồm:

Ông Shin Young Sik	Tổng Giám đốc
Ông Shin Dong Jin	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kim Chul Soo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Choi Young Ho	Phó Tổng Giám đốc kiêm Phó Giám đốc CN Hưng Yên

Ban kiểm soát

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ hoạt động gồm:

Ông Huỳnh Công Khanh	Trưởng ban
----------------------	------------

Ông Nguyễn Thanh Bình
Bà Nguyễn Hoàng Từ Dung

Thành viên
Thành viên

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014 được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt (SVC). SVC bày tỏ nguyện vọng được làm Kiểm toán viên cho các năm tài chính tiếp theo.

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014 và Công ty tiếp tục hoạt động kinh doanh trong các kỳ tiếp theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2014, cũng như báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chế độ kế toán hiện hành;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán, ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ theo các quy định hiện hành của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết sẽ thực hiện công bố thông tin theo quy định về chứng khoán và các vấn đề liên quan về chứng khoán hiện hành.

Phê duyệt báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt báo cáo tài chính đã được soát xét kèm theo. Ngoại trừ các vấn đề được trình bày trong Báo cáo soát xét (nếu có), báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc



Shin Young Sik
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 02 tháng 08 năm 2014



CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT

Hãng chuyên ngành về Kiểm toán - Tư vấn - Định giá

Trụ sở : Số 41, ngõ 62 Trần Bình, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, Hà Nội

Tel : (84-4) 3763 4618 Fax: (84-4) 3763 4617

Website : <http://www.saovietaudit.com>

Số: 09-2014/BCSX/KMR-SVC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: QUÝ CÒ ĐỒNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Chúng tôi, Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt (SVC) đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Mirae (gọi tắt là "Công ty") tại ngày 30/06/2014, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày, được lập tại ngày 02/08/2014 từ trang 05 đến trang 28.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT (SVC)



Ngô Duy Việt

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1703-2014-107-1

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2014

Trần Thị Ánh
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1098-2014-107-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mẫu số: B01-DN
Đơn vị tính: VNĐ

Stt	Tài sản	Mã số	Ghi chú	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		301.053.684.858	247.948.070.505
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.340.786.356	20.351.680.814
1	Tiền	111	3	8.340.786.356	20.351.680.814
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		138.972.452.209	68.566.405.873
1	Phải thu khách hàng	131	4	126.263.045.569	72.328.274.654
2	Trả trước cho người bán	132	4	33.216.575.473	12.901.814.923
3	Phải thu nội bộ	133		-	-
4	Các khoản phải thu khác	138	5	1.297.841.164	1.405.608.574
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(21.805.009.997)	(18.069.292.278)
IV	Hàng tồn kho	140	6	150.201.517.342	149.508.366.850
1	Hàng tồn kho	141		150.815.606.558	150.122.456.066
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(614.089.216)	(614.089.216)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		3.538.928.951	9.521.616.968
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		332.877.158	433.706.670
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.705.671.854	7.432.010.479
3	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	7	431.752.493	381.932.358
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		1.068.627.446	1.273.967.461
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		336.430.241.278	351.949.992.993
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		298.230.255.194	311.214.957.839
1	Tài sản cố định hữu hình	221	8	284.262.828.034	297.082.217.936
	- Nguyên giá	222		447.896.966.250	460.559.174.434
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(163.634.138.216)	(163.476.956.498)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	9	13.919.412.105	14.132.739.903
	- Nguyên giá	228		17.318.443.200	17.318.443.200
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.399.031.095)	(3.185.703.297)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	48.015.055	-
III	Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	-	-
1	Đầu tư dài hạn khác	258		8.400.000.000	8.400.000.000
2	Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn (*)	258		(8.400.000.000)	(8.400.000.000)
V	Tài sản dài hạn khác	260		7.884.499.843	7.663.595.613
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	12	600.763.883	543.833.035
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	7.174.268.556	7.010.295.174
3	Tài sản dài hạn khác	268		109.467.404	109.467.404
VI	Lợi thế thương mại	269	14	30.315.486.241	33.071.439.541
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		637.483.926.136	599.898.063.498

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014
(Tiếp theo)

Mẫu số: B01-DN
Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Ghi chú	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		181.971.845.326	153.125.869.241
I	Nợ ngắn hạn	310		181.454.845.326	152.862.666.313
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	15	97.876.243.181	101.695.342.655
2	Phải trả người bán	312	16	35.761.461.313	16.830.576.575
3	Người mua trả tiền trước	313	16	3.125.252.599	1.887.367.585
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	17	22.568.951.109	17.054.771.965
5	Phải trả người lao động	315		3.263.423.226	2.985.997.138
6	Chi phí phải trả	316	18	2.151.162.902	1.245.509.474
7	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	12.522.231.616	8.332.040.204
8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.186.119.380	2.831.060.717
		330		517.000.000	263.202.928
II	Nợ dài hạn				
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
3	Vay và nợ dài hạn	334	20	517.000.000	263.202.928
4	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		455.512.080.810	446.772.194.257
I	Vốn chủ sở hữu	410	21	455.512.080.810	446.772.194.257
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		343.982.220.000	343.982.220.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		72.198.102.374	72.198.102.374
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414		(13.458.213)	(13.458.213)
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		6.114.434.033	5.150.742.318
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		5.373.574.194	4.409.882.479
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		5.373.574.194	4.409.882.479
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		22.483.634.228	16.634.822.820
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		637.483.926.136	599.898.063.498

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Mã số	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Ngoại tệ các loại	007	USD	288.573,79	917.994,60
		007	EUR	286,90	286,90



Shin Young Sik
Bình Dương, ngày 02 tháng 08 năm 2014

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Liên

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Liên

(Các ghi chú từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ 01/01 đến 30/06/2014

Mẫu số: B02-DN
Đơn vị tính: VND

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Ghi chú	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	22	185.211.816.026	149.426.670.122
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2	23	208.486.486	355.763.678
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24	185.003.329.540	149.070.906.444
4	Giá vốn hàng bán	11	25	142.378.337.983	115.506.231.488
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		42.624.991.557	33.564.674.956
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1.498.921.663	1.813.741.876
7	Chi phí tài chính - Trong đó: Chi phí lãi vay	22 23	27	5.133.843.362 3.939.643.946	7.066.000.158 6.164.105.348
8	Chi phí bán hàng	24		10.970.085.758	10.743.963.262
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15.986.835.467	13.787.543.760
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.033.148.633	3.780.909.652
11	Thu nhập khác	31	28	8.051.539.006	13.359.556
12	Chi phí khác	32	29	5.272.506.041	1.974.733.150
13	Lợi nhuận khác	40		2.779.032.965	(1.961.373.594)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.812.181.598	1.819.536.058
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	3.948.884.998	990.047.698
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(163.973.382)	(1.393.503.946)
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	30	11.027.269.982	2.222.992.306
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	31	278	27



Shin Young Sik
Bình Dương, ngày 02 tháng 08 năm 2014

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Liên

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Liên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ 01/01 đến 30/06/2014

Mẫu số: B03-DN
Đơn vị tính: VND

Chi tiêu.	Mã số	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
I. Lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	14.812.181.598	1.819.536.058
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	14.479.955.048	10.869.904.465
- Các khoản dự phòng	03	3.735.717.719	2.576.635.641
- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(443.689.934)	(950.067.987)
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(268.739.722)	(12.168.836)
- Chi phí lãi vay	06	3.939.643.946	6.164.105.348
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLĐ	08	36.255.068.655	20.467.944.689
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09	(67.278.835.234)	(29.963.381.540)
- (Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10	(627.588.417)	(4.127.764.424)
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	26.004.215.199	27.071.571.912
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	2.799.851.964	2.867.782.315
- Lãi tiền vay đã trả	13	(3.943.697.659)	(6.165.348.743)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(4.098.604.538)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(609.998.856)	(588.265.397)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(7.400.984.348)	5.463.934.274
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH	21	(5.521.309.326)	(1.613.083.393)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH	22	4.753.381.818	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận	27	10.984.302	12.168.836
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(756.943.206)	(1.600.914.557)
III. Lưu chuyển từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn	31	-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	92.204.816.536	107.247.904.689
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(96.591.786.846)	(110.094.639.236)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.386.970.310)	(2.846.734.547)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(12.544.897.864)	1.016.285.170
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	20.351.680.814	9.117.013.689
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	534.003.406	113.372.132
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	8.340.786.356	10.246.670.991



Shin Young Sik
Bình Dương, ngày 02 tháng 08 năm 2014

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Liên

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Liên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09-DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Mirae được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Mirae Việt Nam sang Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đầu tư số 461033000152 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 06/07/2007, thay đổi lần thứ 7 ngày 06/11/2012, giấy chứng nhận này được thay thế bởi giấy phép đầu tư số 130/GP-KCN-BD do Ban quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15/11/2001. Theo đó các thông tin về Công ty như sau:

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Tên giao dịch: **MIRAE JOINT STOCK COMPANY**

Trụ sở chính: Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Vốn điều lệ: 343.982.220.000 đồng (Ba trăm bốn mươi ba tỷ, chín trăm tám mươi hai triệu, hai trăm hai mươi nghìn đồng chẵn), tương đương 21.102.106 USD (Hai mươi một triệu một trăm linh hai nghìn một trăm linh sáu đô la Mỹ), tương ứng 34.398.222 cổ phần.

Hiện tại cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã giao dịch là KMR.

Hoạt động kinh doanh

Công ty hoạt động với ngành nghề kinh doanh chính là:

Sản xuất, gia công và kinh doanh các sản phẩm gòn, tấm chắn gòn, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu; Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn trải giường, gối, đệm; Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may; Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chăn gòn, đệm lò xo, máy thêu; Sản xuất đệm lò xo; Thực hiện quyền nhập khẩu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chăn gòn, đệm lò xo; Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn./.

Tại ngày 31/12/2009, Công ty đã hoàn thành việc sáp nhập Công ty Cổ phần Mirae Fiber thông qua nghiệp vụ hoán đổi cổ phiếu để sở hữu 100% giá trị thuần của Công ty Cổ phần Mirae Fiber. Công ty đã phát hành thêm 14.017.123 cổ phiếu cho việc sáp nhập này. Vấn đề này tạo ra lợi thế thương mại với số tiền là 55.119.066.218 đồng, được ghi nhận tại khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" trên Bảng cân đối kế toán, mã số 216 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn mười (10) năm kể từ ngày 01/01/2010. Ngày 26/01/2010 Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh phê chuẩn việc tăng vốn điều lệ cho số lượng cổ phiếu phát hành thêm và đăng ký Công ty Cổ phần Mirae Fiber là một chi nhánh độc lập của Công ty.

2. Những điểm quan trọng trong chính sách kế toán

a) Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

b) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành tại Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

c) Áp dụng Luật kế toán và các Chuẩn mực kế toán Việt nam

Trong kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014, Công ty đã áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ("VAS") ban hành đợt 04, đợt 05 và Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2011, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hoá tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

e) Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình:

Các tài sản được ghi nhận là TSCĐ hữu hình phải thỏa mãn đồng thời tất cả bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận sau:

- 1) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- 2) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
- 3) Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;
- 4) Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành (có giá trị từ 30.000.000 đồng trở lên).

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do mua mới bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh, chi phí lắp đặt, chạy thử và các chi phí khác có liên quan.

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi quyết toán công trình được duyệt, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với tỷ lệ khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

Tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Máy móc thiết bị	03 - 15
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Phương tiện vận tải	06 - 08
Tài sản khác	05 - 10

Tài sản cố định vô hình:

Mọi khoản chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thỏa mãn đồng thời cả bốn điều kiện ghi nhận Tài sản cố định Hữu hình, mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được hình thành tài sản cố định vô hình. Những khoản chi phí không đồng thời thỏa mãn cả bốn tiêu chuẩn nêu trên thì được hạch toán trực tiếp hoặc được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán...

f) Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập cho các khoản đầu tư chứng khoán có

giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường hoặc có khả năng không thể thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

g) Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó./.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

h) Thuế

Công ty áp dụng thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Các khoản thuế và lệ phí khác phải nộp theo quy định hiện hành và sẽ được tất toán khi cơ quan thuế và các cơ quan có thẩm quyền thực hiện kiểm tra quyết toán.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và luật thuế) có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và

Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận. Các loại thuế, phí và lệ phí khác được tính và nộp theo quy định hiện hành tại Việt Nam.

i) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

j) Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính về việc “Quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp”. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

k) Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập vào thời điểm cuối năm tài chính cho những khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc khách hàng đang trong thời gian xem xét giải thể, phá sản, truy tố hoặc gặp các khó khăn tương tự khác phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

l) Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Trợ cấp mất việc làm được trích và hạch toán theo quy định tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp”.

m) Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, và các chi phí phát sinh được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên và lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh. Các khoản chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh. Sử dụng phương pháp đường thẳng trong ba (3) năm. Lợi thế thương mại được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười (10) năm.

n) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí về đầu tư xây dựng cơ bản (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

o) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

p) Thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận như tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày mua tài sản. Khoản công nợ phải trả cho bên cho thuê phát sinh được phản ánh trong số dư phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán. Khoản chênh lệch giữa giá trị trên hợp đồng thuê và giá thị trường của tài sản được xem là chi phí tài chính và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê, đảm bảo một tỷ lệ cố định tính trên số dư phải trả về thuê tài chính còn lại cho trong kỳ kế toán.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như các tài sản sở hữu, hoặc dựa trên thời gian đi thuê tài sản tương ứng trong trường hợp thời gian thuê ngắn hơn.

q) Thuê hoạt động

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng.

r) Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá.

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành. Tỷ lệ khấu hao áp dụng với bất động sản đầu tư tương tự như tỷ lệ khấu hao áp dụng đối với bất động sản chủ, sở hữu sử dụng.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được định giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

3. Tiền

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Tiền mặt	1.443.436.333	345.229.071
Tiền mặt VNĐ	1.430.052.288	331.845.026
Tiền mặt USD	13.384.045	13.384.045
Tiền gửi ngân hàng	6.897.350.023	20.006.451.743
Tiền gửi ngân hàng VNĐ	756.968.011	642.983.048
Tiền gửi ngân hàng USD	6.132.529.125	19.355.615.808
Tiền gửi ngân hàng EUR	7.852.887	7.852.887
Cộng	8.340.786.356	20.351.680.814

4. Phải thu khách hàng và trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Phải thu khách hàng	126.263.045.569	72.328.274.654
Pan Pacific Co., Ltd	12.573.591.924	3.229.440.379
Global MFG co., Ltd	9.414.049.395	4.879.857.326
GGG Co.,Ltd	9.091.169.085	-
Công ty TNHH Đệm Ngọc Sơn	7.332.000.000	7.332.000.000
Công ty TNHH Kỹ nghệ gỗ Hoa Nét	4.605.474.986	6.858.605.029
Công ty TNHH Việt Thắng	3.808.717.013	847.151.052
FX Korea Co.,Ltd	2.869.381.788	2.840.418.629

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
Khu phố 1B An Phú, Thuận An, Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ hoạt động từ 01/01 đến 30/06/2014

Poong Shin Co., Ltd	2.753.106.792	633.807.088
Mascot International A/S	2.021.089.905	510.156.846
Công ty TNHH Vinatech	1.848.180.115	1.848.180.115
MS D&M	1.798.184.553	810.770.920
Công ty TNHH TM&DV Trang Ninh	1.421.727.253	1.421.727.253
Doo Sol Trading Co., Ltd	1.291.739.565	1.278.700.879
Gate One Fashion	1.232.400.534	62.616.546
World Best (World BNB Far East)	1.047.345.921	1.036.774.119
SG Corporation	1.042.953.009	-
Mirae Fiber Tech co., Ltd (*)	908.213.895	260.080.500
Woong Bee Division Co., Ltd	851.325.855	1.053.582.660
Creative Resources Inc	839.641.101	936.590.850
A - Fist	784.545.882	-
Ester trading	746.095.122	738.564.115
Estia co., Ltd	728.592.699	721.238.360
Đối tượng khác	57.253.519.177	35.028.011.988
Trả trước cho người bán	33.216.575.473	12.901.814.923
Mirae Fiber Tech Co., Ltd (*)	29.816.707.115	10.619.676.485
Indorama Polyester	858.821.879	-
Đối tượng khác	2.541.046.479	2.282.138.438
Cộng	159.479.621.042	85.230.089.577

(*) Giao dịch với bên liên quan tại thuyết minh số 35 trang 23.

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi cục Hải quan Hưng Yên	246.700.646	246.700.646
KNN Việt Nam Co., Ltd	61.836.003	61.836.003
Nguyễn Hách	568.800.000	568.800.000
Công ty TNHH Poongchin Vina	57.818.231	57.818.231
Công ty CP SXKD Tâm bông Hà nội EVC	129.284.869	129.284.869
Công ty TNHH Vinatech	50.919.961	50.919.961
Cục thuế tỉnh Hưng yên	28.931.755	28.931.755
Bảo hiểm xã hội Hưng Yên	-	50.764.013
Văn phòng luật sư Nguyễn Thành Vàng	142.281.637	142.281.637
Đối tượng khác	153.549.699	68.271.459
Cộng	1.297.841.164	1.405.608.574

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	24.281.081.074	28.766.403.066
Thành phẩm	24.736.226.444	17.041.343.388
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	101.731.814.411	104.314.709.612
Cộng giá gốc hàng tồn kho	150.815.606.558	150.122.456.066
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(614.089.216)	(614.089.216)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	150.201.517.342	149.508.366.850

7. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Thuế nhập khẩu	431.752.493	381.932.358
Cộng	431.752.493	381.932.358

8. Tài sản cố định hữu hình: (Phụ lục số 01 trang 25 - 26)

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Đơn vị tính: VND
			Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	17.236.000.000	82.443.200	17.318.443.200
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-
Số dư cuối năm	17.236.000.000	82.443.200	17.318.443.200
Giá trị hao mòn			
Số dư đầu năm	3.117.114.961	68.402.496	3.185.703.297
Tăng trong năm	208.234.878	5.092.920	213.327.798
Khấu hao trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-
Số dư cuối năm	3.325.349.839	73.681.256	3.399.031.095
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	14.118.885.039	13.854.864	14.132.739.903
Số dư cuối năm	13.910.650.161	8.761.944	13.919.412.105

Tài sản thế chấp cho các hợp đồng vay:

- Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 09.00181/HĐTC có tổng giá trị là 17,3 tỷ đồng. Bao gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 471583; Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình số: 74725297500187 gồm nhà xưởng 1 (diện tích 2.059 m²), nhà xưởng 2 (diện tích 3.390 m²), nhà xưởng 3 (diện tích 981,36 m²).
- Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 02/2009/KMR/HĐTC có tổng giá trị là 7,93 tỷ đồng. Bao gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số.T751774.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí lắp đặt máy	48.015.055	-
Cộng	48.015.055	-

11. Đầu tư tài chính dài hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Đầu tư cổ phiếu	8.400.000.000	8.400.000.000
Công ty CP Đầu tư Tài chính Hà Nội (Hafi)	7.140.000.000	7.140.000.000
Công ty CP Ellisha	1.260.000.000	1.260.000.000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn	(8.400.000.000)	(8.400.000.000)
Cộng giá trị thuần khoản đầu tư dài hạn	-	-

Lưu ý: Giá trị dự phòng đầu tư tài chính được trích lập từ năm 2009, đến 30/06/2014 không có bất cứ thông tin nào cho thấy các đơn vị trên đang hoạt động liên tục.

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Số dư đầu năm	543.833.035	341.495.528
Số tăng trong năm	330.743.078	959.396.020
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	273.812.230	757.058.513
Số dư cuối năm	<u>600.763.883</u>	<u>543.833.035</u>

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số tiền VND
Dư đầu năm	7.010.295.174
Phát sinh tăng	163.973.382
Phát sinh giảm	-
Dư cuối năm	<u>7.174.268.556</u>

14. Lợi thế thương mại

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nguyên giá	55.119.065.948	55.119.065.948
Giá trị phân bổ lũy kế		
Số đầu năm	22.047.626.407	16.535.719.807
Phân bổ trong năm	2.755.953.300	5.511.906.600
Số cuối năm	24.803.579.707	22.047.626.407
Giá trị ghi sổ		
Số dư đầu năm	33.071.439.541	38.583.346.141
Số dư cuối năm	<u>30.315.486.241</u>	<u>33.071.439.541</u>

15. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn	97.656.040.253	99.545.023.905
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng (VND)</i>	59.981.864.089	60.174.790.958
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (a)	24.470.967.590	29.997.836.545
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Sóng Thần (b)	14.262.214.780	8.947.156.928
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (c)	21.248.681.719	21.229.797.485
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng (USD)</i>	37.674.176.164	39.370.232.947
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (d)	37.674.176.164	38.485.712.947
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	884.520.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	220.202.928	2.150.318.750
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả VND</i>	220.202.928	1.133.000.000
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Sóng Thần (b)	111.000.000	998.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN-CN Hưng Yên	75.000.000	75.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội-CN Hưng Yên	34.202.928	60.000.000
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả USD</i>	-	1.017.318.750
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Sóng Thần (b)	-	1.017.318.750
Cộng	<u>97.876.243.181</u>	<u>101.695.342.655</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn:

(a) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Bình Dương theo hợp đồng số: 13.109/HĐTD.HM/NHCT901-MIRAE ngày 08/08/2013 với hạn mức là 35 tỷ đồng. Khoản đảm

- bảo tiền vay trong hợp đồng bao gồm các tài sản ở hợp đồng số 09.00181/HĐTC, 07.00289/HĐTC, 05.00336/HĐTC, 12.00124/HĐTC và 12.00236/HĐTC.
- (b) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh KCN Sóng Thần theo hợp đồng số: 5590-LAV-201100384 ngày 02/06/2014 với hạn mức tín dụng là 15 tỷ đồng. Khoản vay được đảm bảo tài sản thế chấp ở hợp đồng số 02/2009/KMR/HĐTC, 03/2009/KMR/HĐTC và 01/2011/KMR/HĐTC. Lãi suất các khoản vay được quy định theo từng lần nhận nợ cụ thể. Các khoản giải ngân từ ngày 01/06/2014 tới ngày 30/09/2014 áp dụng mức lãi suất ưu đãi 8%/năm.
- (c) Hợp đồng vay số 13.0221/VCB.HY ngày 28/05/2013 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên, hạn mức cho vay là 60 tỷ đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động trong quá trình sản xuất kinh doanh, thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần rút vốn ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 09 tháng, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 15%/năm với khoản vay rút bằng VND, 6% với khoản vay rút vốn bằng USD. Nợ gốc được trả một hoặc nhiều lần nhưng không quá thời hạn vay được quy định theo từng giấy nhận nợ. Trả lãi vay trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày 26 hàng tháng.
- (d) Hợp đồng vay số 14.0228/VCB.HY ngày 29/05/2013 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên, hạn mức cho vay là 60 tỷ đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động trong quá trình sản xuất kinh doanh, thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày rút vốn, thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần rút vốn ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 09 tháng, bên vay có thể rút vốn bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ, lãi suất theo thông báo của bên cho vay tại thời điểm nhận nợ và cố định trong suốt thời hạn vay. Nợ gốc được trả một hoặc nhiều lần nhưng không quá thời hạn vay được quy định theo từng giấy nhận nợ. Trả lãi vay trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày 26 hàng tháng.

16. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả người bán	35.761.461.313	16.830.576.575
Công ty TNHH Shinha Vina	6.199.774.640	4.481.348.480
Công ty Huvis Corporation	5.349.690.960	-
Công ty TNHH Shinha Vina	3.524.285.260	1.629.911.360
Agrotext Commodities Privare Limited	2.675.512.768	1.814.491.603
Công ty TNHH Wolsung Vina	2.446.886.207	1.371.181.707
Công ty TNHH Khang Linh	1.651.136.230	1.483.354.973
Mirae Innobiz	1.278.000.000	-
Hansung Fiber Co.,ltd	1.235.187.000	-
Công ty TNHH Wolsung Vina	1.091.137.210	203.198.435
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Anh Vũ	980.863.754	538.633.198
Công ty TNHH Khí hóa lỏng cội nguồn	926.879.611	1.146.311.691
Công ty Cổ phần Nội Thương Bắc	824.405.545	515.132.600
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dầu khí Đại Hữu	740.298.457	925.828.434
Clean Co., Ltd	686.499.000	-
Đối tượng khác	6.150.904.671	2.721.184.094
Người mua trả tiền trước	3.125.252.599	1.887.367.585
Chung Mo Company Limited	343.420.113	-
JINYANG INTERNATIONAL CO., LTD	238.991.231	-
KEVIN D&M Co., Ltd	182.779.293	-
Junny Interwork Corp	158.584.988	-
Công ty TNHH Excellent Enterprise Trade	139.860.112	139.860.112
E-Land Retail Limited	121.814.915	-
Công ty TNHH MTV SX & TM Thiên niên kỷ	91.445.845	-
Đối tượng khác	1.848.356.102	1.747.507.473
Cộng	38.886.713.912	18.717.944.160

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	7.388.412.073	6.447.946.202
Thuế nhập khẩu	1.138.564.469	1.138.564.469
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.204.344.104	9.255.459.106
Thuế thu nhập cá nhân	380.534.440	212.802.188
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	210.199.500	-
Cộng	22.568.951.109	17.054.771.965

18. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí lương tháng 13	-	688.296.950
Chi phí vận chuyển	882.439.686	29.437.666
Lãi vay	53.058.418	57.112.131
Chi phí gia công chần bông	75.567.733	-
Chi phí phải trả khác	1.140.097.065	470.662.727
Cộng	2.151.162.902	1.245.509.474

19. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	146.177.628	-
Bảo hiểm xã hội	512.386.100	254.160.453
Phải trả Công ty CP Siêu Việt	890.376.322	890.376.322
Thù lao, thưởng cho HĐQT, BKS	1.440.000.000	1.080.000.000
Phải trả ông Shin Young Sik (*)	7.828.472.693	5.847.853.429
Phải trả Ông Choi Young Ho (*)	1.403.372.518	-
Phải trả đối tượng khác	301.446.355	259.650.000
Cộng	12.522.231.616	8.332.040.204

(*) Giao dịch bên liên quan tại thuyết minh số 35 trang 23.

20. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vay dài hạn VND	517.000.000	263.202.928
Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - CN Sóng Thần (*)	517.000.000	154.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	75.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	-	34.202.928
Cộng	517.000.000	263.202.928

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn:

(*) Vay dài hạn của Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN KCN Sóng Thần theo hợp đồng số 02/2009/KMR/HĐTD ngày 20/5/2009. Khoản đảm bảo tiền vay trong hợp đồng này bao gồm các tài sản ở hợp đồng thế chấp số 02/2009/KMR/HĐTC và hợp đồng số 03/2009/KMR/HĐTC.

(*) Vay dài hạn của Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - Chi nhánh KCN Sóng Thần theo hợp đồng vay trung hạn số 5590-LAV-20140201 ngày 25/03/2014; Mục đích vay dùng để mua xe Innova; Thời hạn vay 36 tháng; Lãi suất vay 11%/ năm.

21. Nguồn vốn Chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 2 trang 27)

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	45.293.662.000	45.293.662.000
Shin Young Sik	57.004.532.000	57.004.532.000
Lim Jeong Yul	13.081.796.000	13.081.796.000
Vốn góp của các cổ đông khác	228.602.230.000	228.602.230.000
Cộng	343.982.220.000	343.982.220.000

c. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	343.982.220.000	343.982.220.000
Vốn góp đầu năm	-	-
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	343.982.220.000	343.982.220.000
Vốn góp cuối năm	-	-
<i>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</i>	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.398.222	34.398.222
Số lượng cổ phiếu đã bán ra	34.398.222	34.398.222
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.434	1.434
Số lượng cổ phiếu mua lại	1.434	1.434
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.396.788	34.396.788
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.396.788	34.396.788
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	6.114.434.033	5.150.742.318
Quỹ dự phòng tài chính	5.373.574.194	4.409.882.479
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.373.574.194	4.409.882.479

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	185.211.816.026	149.426.670.122
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	185.211.816.026	149.426.670.122

23. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	208.486.486	355.763.678

	VNĐ	VNĐ
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	185.003.329.450	149.070.906.444
Trong đó:		
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	185.003.329.450	149.070.906.444
25. Giá vốn hàng bán		
	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VNĐ	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VNĐ
Giá vốn của thành phẩm đã bán	142.378.337.983	115.506.231.488
Cộng	<u>142.378.337.983</u>	<u>115.506.231.488</u>
26. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VNĐ	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.984.302	12.168.836
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	27.684.857	82.605.217
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.460.252.504	1.718.967.823
Cộng	<u>1.498.921.663</u>	<u>1.813.741.876</u>
27. Chi phí tài chính		
	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VNĐ	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VNĐ
Chi phí lãi vay	3.939.643.946	6.164.105.348
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	477.636.846	208.835.017
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.016.562.570	691.879.793
Chi phí tài chính khác	-	1.180.000
Cộng	<u>5.133.843.362</u>	<u>7.066.000.158</u>
28. Thu nhập khác		
	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VNĐ	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VNĐ
Thu từ thanh lý TSCĐ	4.753.381.818	-
Bảo hiểm bồi thường	3.181.700.121	-
Chi phí tài chính khác	116.457.067	13.359.556
Cộng	<u>8.015.539.006</u>	<u>13.359.556</u>
29. Chi phí khác		
	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VNĐ	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VNĐ
Giá trị còn lại tài sản thanh lý	4.781.710.867	-
Các khoản phạt thuế	375.592.362	1.418.938.879
Thuế nhập khẩu bị ấn định	-	426.242.609
Chi phí khác	115.202.812	129.551.662
Cộng	<u>5.272.506.041</u>	<u>1.974.733.150</u>
30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Thuế nhập khẩu bị ấn định	-	426.242.609
Chi phí khác	115.202.812	129.551.662
Cộng	5.272.506.041	1.974.733.150

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VNĐ	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VNĐ
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	14.812.181.598	1.819.536.058
<i>Các khoản thu nhập không chịu thuế (2)</i>	-	777.977.551
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</i>	3.137.295.662	1.577.306.493
<i>Tổng thu nhập chịu thuế trong năm (4) = (1) + (2) + (3)</i>	17.949.477.260	3.960.190.792
Chi phí thuế TNDN hiện hành (4)	3.948.884.998	990.047.698
<i>Thuế TNDN hoãn lại (5)</i>	(163.973.382)	(1.393.503.946)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (6) = (1) - (4) - (5)	11.027.269.982	2.222.992.306

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VNĐ	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VNĐ
Lợi nhuận sau thuế TNDN (1)	11.027.269.982	2.222.992.306
Lợi nhuận không dùng chia cổ tức (*)	1.459.244.504	1.027.088.030
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông (3)=(1)-(2)	9.568.025.478	938.995.137
Vốn bình quân trong năm	343.982.220.000	343.982.220.000
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ (4)	34.396.788	34.398.222
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	278	27

(*): Là giá trị chênh lệch tỷ giá cuối năm của khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được qui định tại Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/12/2012 của Bộ Tài chính.

32. Chi phí theo yếu tố

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VNĐ	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	128.824.740.613	96.302.032.781
Chi phí công cụ dụng cụ	955.494.402	1.322.067.228
Chi phí nhân công	20.871.199.956	19.859.033.404
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.675.655.049	10.869.904.465
Thuế phí, lệ phí	470.232.140	468.400.255
Chi phí dự phòng	2.584.880.308	361.983.631
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.344.876.782	9.085.065.286
Chi phí bằng tiền khác	7.404.485.449	6.697.930.106
Cộng	187.131.564.699	144.966.417.156

33. Thuyết minh bổ sung một số chỉ tiêu trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền	Khoản mục đối ứng	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VNĐ
Giá trị nhận nợ vay không phát sinh qua khoản mục tiền tệ:		
Nhận nợ vay thanh toán lương	Phải trả người lao động	5.322.168.655
Nhận nợ vay thanh toán phải trả khách hàng	Phải trả người bán	34.135.159.837
Nhận nợ vay thanh toán BHXH	Bảo hiểm xã hội	840.604.962
Cộng		40.297.933.454

	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.340.786.356	8.340.786.356
Các khoản phải thu ngắn hạn	160.777.462.206	160.777.462.206
Cộng	169.118.248.562	169.118.248.562

c. Công nợ tài chính:

Các khoản công nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty:

Khoản mục	Số dư ngày 30/06/2014 VNĐ
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	98.284.040.253
Phải trả người bán	35.761.461.313

d. Phòng ngừa rủi ro

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp về phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu và hàng hoá từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro về việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hoá. Rủi ro này Công ty quản trị bằng việc mua hàng từ nhiều nhà cung cấp ở các địa phương khác nhau, cũng như linh hoạt việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua, linh hoạt các biện pháp thu hồi vốn.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản trị rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2014:

Tài sản tài chính

Số cuối năm	Dưới 1 năm VNĐ	Trên 1 năm đến 5 năm VNĐ	Cộng VNĐ
Vay và nợ ngắn hạn	97.876.243.181	-	97.876.243.181
Phải trả người bán	35.761.461.313	-	35.761.461.313
Vay và nợ dài hạn	-	517.000.000	517.000.000
Cộng	133.637.704.494	517.000.000	134.154.704.494

e. Rủi ro thị trường

Rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ... có gốc ngoại tệ tại thời điểm 30/06 như sau:

	Tài sản tài chính	
	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Đô la Mỹ (USD)	119.498.448.216	146.549.312.705
Euro (EUR)	7.852.887	7.852.887
Cộng	119.506.301.103	146.557.165.592

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ... có gốc ngoại tệ tại thời điểm 30/06 như sau:

		Tài sản tài chính	
		Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Đô la Mỹ (USD)		119.498.448.216	146.549.312.705
Euro (EUR)		7.852.887	7.852.887
	Cộng	119.506.301.103	146.557.165.592
		Công nợ tài chính	
		Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Đô la Mỹ (USD)		14.304.220.790	4.922.929.263
	Cộng	14.304.220.790	4.922.929.263

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Công ty quản trị rủi ro này bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết. Các khoản đầu tư này được nắm giữ không nhằm mục đích kinh doanh mà phục vụ chiến lược phát triển lâu dài. Hiện nay các khoản đầu tư đã được trích lập dự phòng 100% giá trị.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty chịu rủi ro từ sự biến động của giá bán nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua lại các công cụ tài chính này.

35. Thông tin các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty bao gồm

Bên liên quan	Quan hệ		
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Cổ đông lớn		
Ông Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc		
Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VNĐ	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VNĐ
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Mua hàng	7.556.256.690	7.264.250.535
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Bán hàng	2.065.806.389	8.563.299.804
Ông Shin Young Sik	Phải trả khác	4.480.619.264	10.270.264.596
Ông Choi Young Ho	Vay tiền	2.681.627.366	-
Ông Choi Young Ho	Trả nợ vay tiền	1.278.254.848	-
Công nợ với các bên liên quan	Tài khoản	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Phải thu khách hàng	908.213.895	260.080.500
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Trả trước người bán	29.816.707.115	10.619.676.485
Ông Choi Young Ho	Phải trả khác	1.403.372.518	-
Ông Shin Young Sik	Phải trả khác	7.828.472.693	10.332.165.429

Giao dịch với Công ty Mirae Fiber Tech là các giao dịch phát sinh thường xuyên, phải tuân thủ các điều khoản quy định tại Quyết định số 08/2008/QĐ-HDQT ngày 16/06/2008 và Nghị quyết số 05/2013/NQ-HDQT ngày 09/09/2013.

36. Số liệu so sánh

Là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 và năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ (AA) được trình bày nhằm mục đích so sánh.

37. Quyết toán thuế

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Tổng Giám đốc

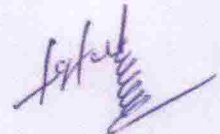

Shin Nguyen Sit
Bình Dương, ngày 02 tháng 08 năm 2014

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Liên

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Liên

Phụ lục số 1: Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	36.988.258.040	413.775.345.991	7.825.183.284	746.089.716	1.224.297.403	460.559.174.434
Tăng trong năm	-	15.228.832.846	1.262.824.273	-	-	16.491.657.119
Mua sắm mới	-	-	1.262.824.273	-	-	1.262.824.273
XDCB chuyển sang	-	15.228.832.846	-	-	-	15.228.832.846
Tăng khác	-	-	-	-	-	(29.153.865.303)
Giảm trong năm	-	(28.014.649.894)	(1.139.215.409)	-	-	(9.425.088.638)
Thanh lý nhượng bán	-	(8.285.873.229)	(1.139.215.409)	-	-	(19.728.776.665)
Giảm khác	-	(19.728.776.665)	-	-	-	-
Số dư cuối năm	36.988.258.040	400.989.528.943	7.948.792.148	746.089.716	1.224.297.403	447.896.966.250
Giá trị hao mòn						
Số dư đầu năm	13.097.530.513	144.156.232.148	4.710.982.322	699.720.158	812.491.357	163.476.956.498
Tăng trong năm	908.680.649	12.996.118.432	387.447.452	24.538.067	59.402.598	14.266.627.250
Khấu hao trong năm	908.680.649	12.886.558.484	387.447.452	24.538.067	59.402.598	14.266.627.250
Giảm trong năm	-	(13.378.841.226)	(730.604.306)	-	-	(14.109.445.532)
Thanh lý tài sản	-	(3.952.870.136)	(730.604.306)	-	-	(4.683.474.442)
Giảm khác	-	(9.425.971.090)	-	-	-	(9.425.971.090)
Số dư cuối năm	14.006.211.162	143.663.949.406	4.367.825.468	724.258.225	871.893.955	163.634.138.216
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	23.890.727.527	269.619.113.843	3.114.200.962	46.369.558	411.806.046	297.082.217.936
Tại ngày cuối năm	22.982.046.878	257.325.579.537	3.580.966.680	21.831.491	352.403.448	284.262.828.034

- Các tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 090225/VCB.HY là ô tô Ford Everest.
- Theo hợp đồng thế chấp số: 07.0024/PL01/TC-NHNT.HY ngày 15/01/2010 bao gồm hệ thống sân đường, tường rào, hệ thống cung cấp gas, nhà xưởng sản xuất... được định giá 2.315.683.531 VND, theo biên bản định giá ngày 04/12/2009.
- Theo hợp đồng thế chấp số 07.0025/PL01/TC-NHNT.HY ngày 18/01/2010, tài sản thế chấp là dây chuyền sản xuất gòn bông và gòn kim, máy chần gòn và chần thêu, dây chuyền sản xuất gòn bông và máy chần gòn được định giá 2.648.685 USD.
- Theo hợp đồng thế chấp số 11.0072/TC/VCB.HY ngày 7/9/2011, tài sản thế chấp là toàn bộ các công trình xây dựng bao gồm hệ thống tường rào, sân đường, hệ thống cung cấp gas, nhà xưởng sản xuất... được định giá 2.343.727.695 USD, theo biên bản định giá lại lần thứ hai năm 2011.

- Theo hợp đồng thế chấp số 120120/TC-VCB.HY ngày 26/10/2012, tài sản thế chấp là xe nâng hiệu Hyundai 35DF-7.
- Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 07.00289/HĐTC ngày 18/12/2007, tài sản thế chấp bao gồm 4 dây chuyền chuyên sản xuất gòn chần và hệ thống máy quiting với giá trị được định giá là 69 tỷ đồng.
- Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 09.00181/HĐTC ngày 27/10/2009; Tài sản thế chấp là nhà xưởng gắn liền với đất được ghi nhận theo giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình số phát hành 747252597500187 vào sổ hồ sơ gốc số 91/CN-SHTC cấp ngày 10/08/2009 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 471583 vào sổ cấp giấy chứng nhận số T00536/CN-05 cấp ngày 13/10/2005; Giá trị được định giá là 17,3 tỷ đồng.
- Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2009/KMR/HĐTC ngày 14/05/2009; Tài sản thế chấp gồm: Dây chuyền sản xuất gòn (TK số 376/NK/NĐT/KCNST ngày 14/07/2007), máy sản xuất nệm lò xo (TK số 71/NK/NĐT/NPT ngày 25/10/2008), Máy sản xuất nệm lò xo (TK số 76/NK/NĐT/NPT ngày 03/11/2008), Máy sản xuất nệm lò xo (TK số 06/NK/NĐT/NPT ngày 06/01/2009), Dây chuyền sản xuất máy làm đệm (HĐ GTGT số 0001462 ngày 26/02/2009); Giá trị của tài sản đảm bảo được định giá là 2.621.400 USD.
- Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2009/KMR/HĐTC tháng 05/2009; Tài sản thế chấp là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 751774 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 06/08/2003 vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 251 QSDĐ/2003; Giá trị tài sản được định giá là 7,931 tỷ đồng.

Phụ lục số 2: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	343.982.220.000	4.975.083.403	4.234.223.564	4.234.223.564	72.198.102.374	(13.458.213)	(842.652.415)	428.767.742.277
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	19.273.834.291	19.273.834.291
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	37.859.053	37.859.053
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	175.658.915	175.658.915	175.658.915	-	-	-	-
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	1.834.218.109	1.834.218.109
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	343.982.220.000	5.150.742.318	4.409.882.479	4.409.882.479	72.198.102.374	(13.458.213)	16.634.822.820	446.772.194.257
Số dư đầu năm nay	343.982.220.000	5.150.742.318	4.409.882.479	4.409.882.479	72.198.102.374	(13.458.213)	16.634.822.820	446.772.194.257
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	11.027.269.982	11.027.269.982
Trích các quỹ	-	963.691.715	963.691.715	963.691.715	-	-	-	2.891.075.145
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	-	(5.178.458.574)	5.178.458.574
Số dư cuối năm nay	343.982.220.000	6.114.434.033	5.373.574.194	5.373.574.194	72.198.102.374	(13.458.213)	22.483.634.228	455.512.080.810

(*) Giảm khác: Theo Điều 5 Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2014 của Công ty Cổ phần Mirae ngày 27/04/2014 về trích lập các quỹ, thù lao cho HĐQT và BKS.

Trích lập quỹ dự phòng tài chính	963.691.715
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	963.691.715
Trích lập quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	963.691.715
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	1.927.383.429
Thù lao, thưởng cho HĐQT, BKS	360.000.000
Cộng	5.178.458.574

Phụ lục số 3: Báo cáo bộ phận

Kết quả kinh doanh của bộ phận các tài sản và nợ phải trả bao gồm các khoản mục được phân bổ trực tiếp cho mỗi bộ phận cũng như các khoản mục có thể được phân bổ hợp lý, được trình bày chi tiết tại bảng dưới đây:

Bộ phận chia theo địa lý	Bình Dương		Hưng Yên		Loại trừ		Hợp nhất	
	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài thuần	75.157.346.117	73.545.106.872	109.845.983.423	75.525.799.572	-	-	185.003.329.540	149.070.906.444
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	780.596.205	1.810.439.693	4.595.611.217	1.206.810.016	(5.376.207.422)	(3.017.249.709)	-	-
Tổng doanh thu của bộ phận	75.937.942.322	75.355.546.565	114.441.594.640	76.732.609.588	(5.376.207.422)	(3.017.249.709)	185.003.329.540	149.070.906.444
Lợi nhuận gộp	16.424.948.907	17.394.192.748	26.200.042.650	16.170.482.208	-	-	42.624.991.557	33.564.674.956
Lợi nhuận trước thuế	3.740.828.898	(1.341.325.792)	11.071.352.700	3.160.861.850	-	-	14.812.181.598	1.819.536.058
Tài sản của bộ phận	347.010.744.138	334.600.455.765	397.182.106.396	330.389.738.228	(106.708.924.398)	(39.697.297.462)	637.483.926.136	625.292.896.531
Nợ phải trả của bộ phận	80.460.257.792	86.193.802.131	198.558.285.284	139.450.671.995	(97.046.697.750)	(30.035.070.814)	181.971.845.326	195.609.403.312
Mua sắm tài sản cố định	-	-	-	12.227.273	-	-	-	12.227.273
Khấu hao và phân bổ	5.095.707.758	9.177.534.743	9.170.919.492	4.762.562.205	-	-	14.266.627.250	13.940.096.948

Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

	Tám bông, gòn		Máy móc		Bộ phận khác		Hợp nhất	
	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	185.003.329.540	134.848.534.132	-	(181.818.182)	-	14.404.190.494	185.003.329.540	149.070.906.444